



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Gổ An Cường

Ngày 30/09/2025	35,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.8%	0%	-5.9%

DT thuần Q3/25
1,177
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 216 22.5%
YoY: ▲ 133 12.8%

LN thuần Q3/25
170
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 6.00 -3.3%
YoY: ▲ 14.0 9.1%

LN sau thuế Q3/25
135
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 3.00 -2.0%
YoY: ▲ 5.00 4.0%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
15.4%
YoY: +/- ▼ 4.2%

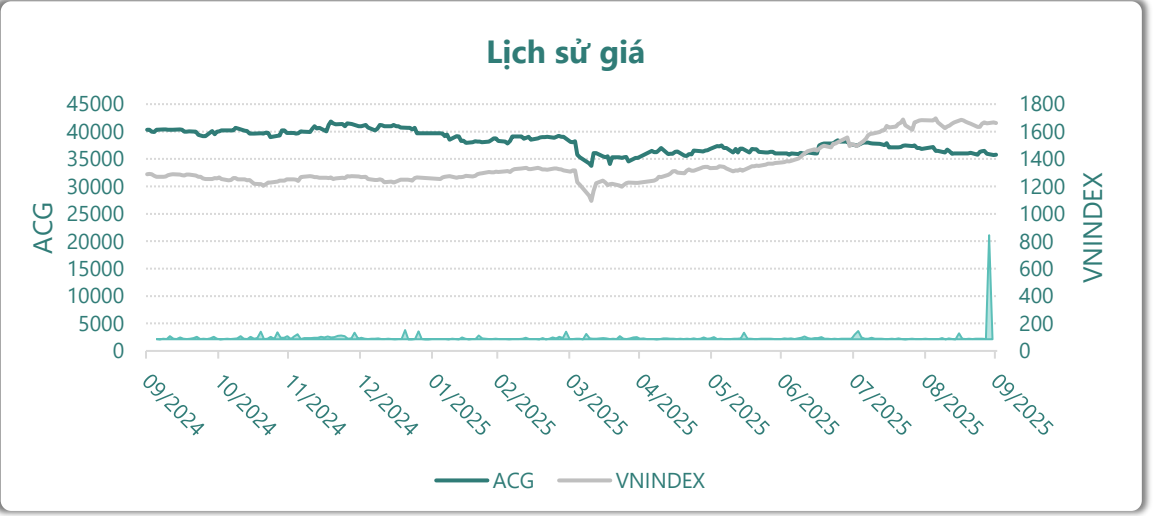
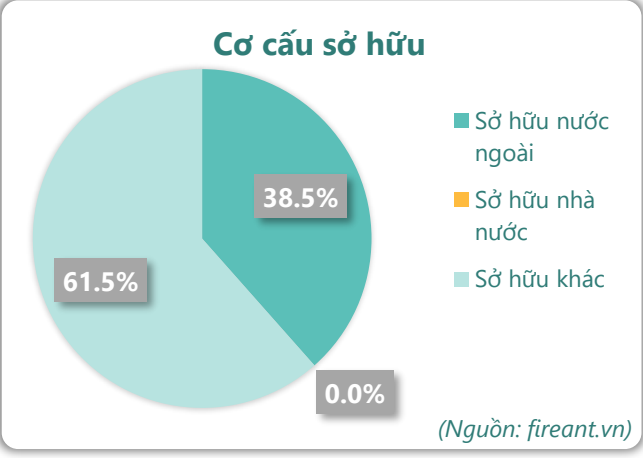
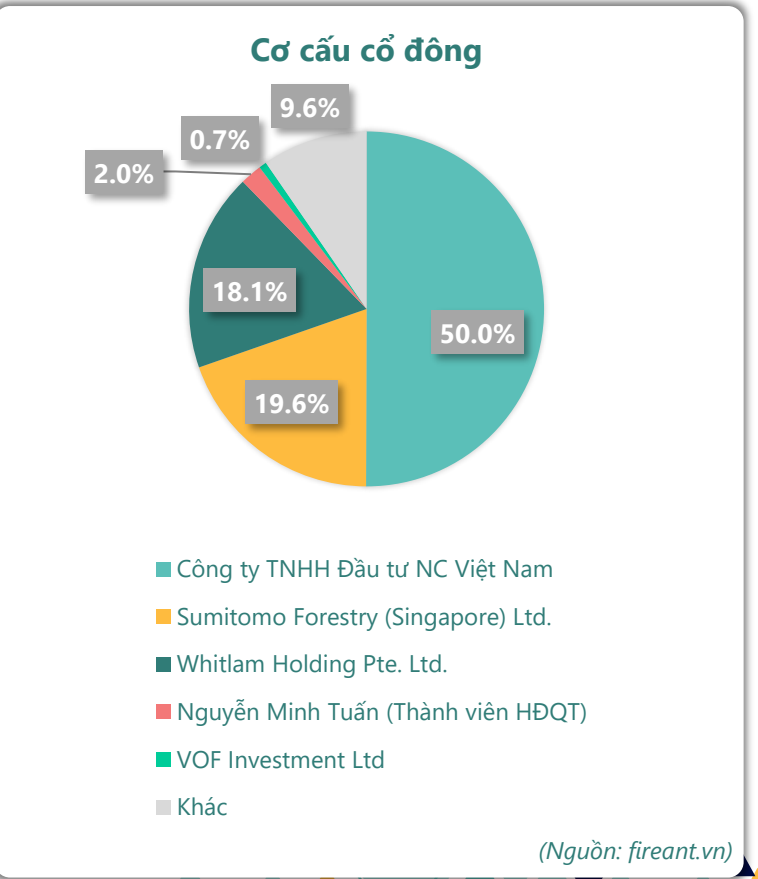
ROE (TTM) Q3/25
10.4%
YoY: +/- ▼ 0.3%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	33,741 - 41,833
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	5,398
Số lượng CPLH (CP)	150,787,946
KLGD BQ 20 phiên (CP)	13,485
Sở hữu nước ngoài	38.5%
Beta	0.48
EPS	2,974
P/E	12.0

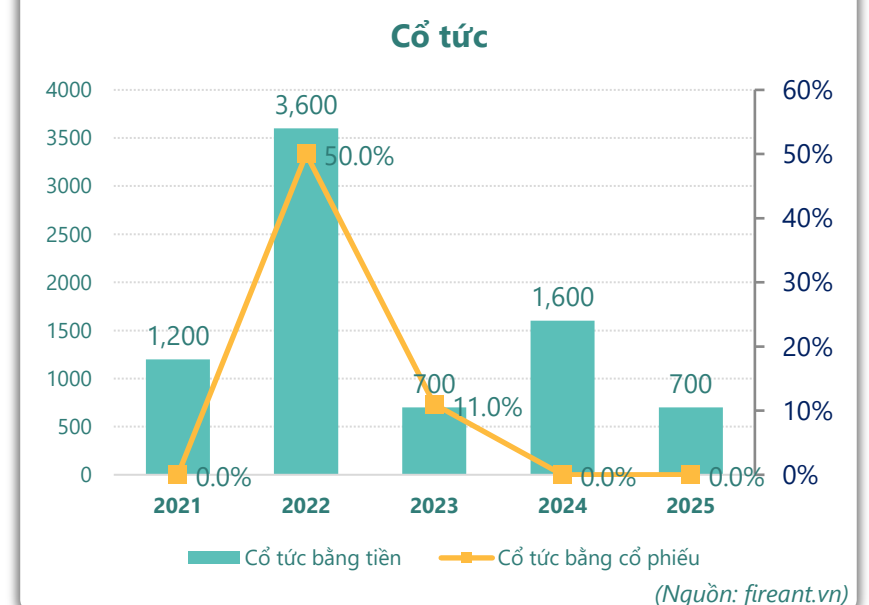
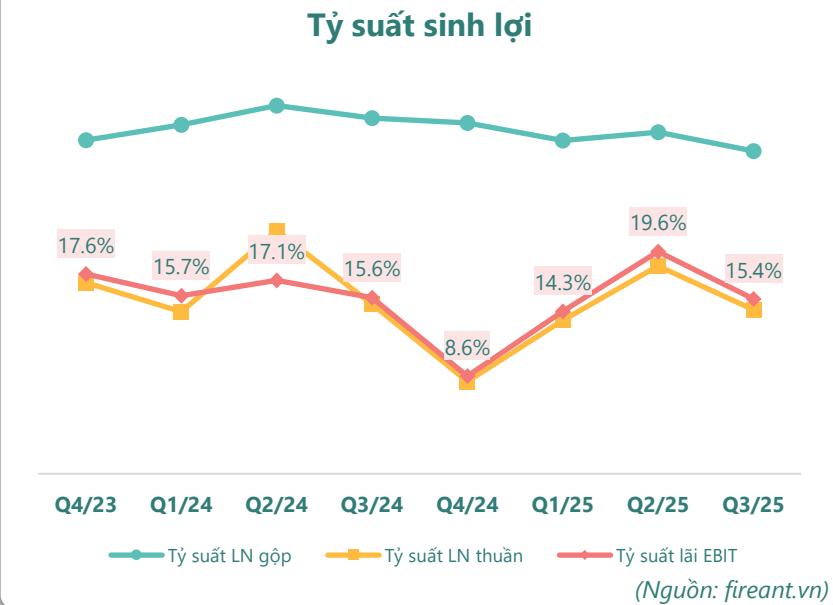
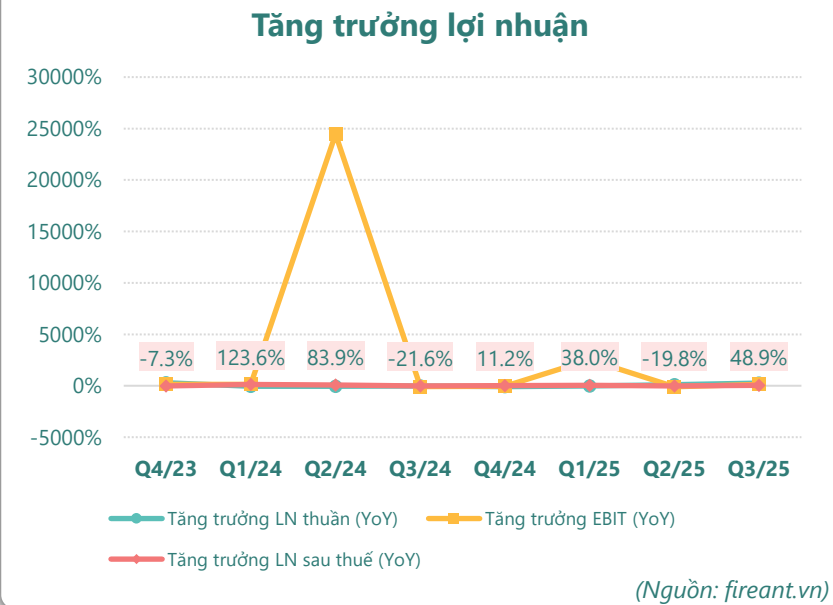
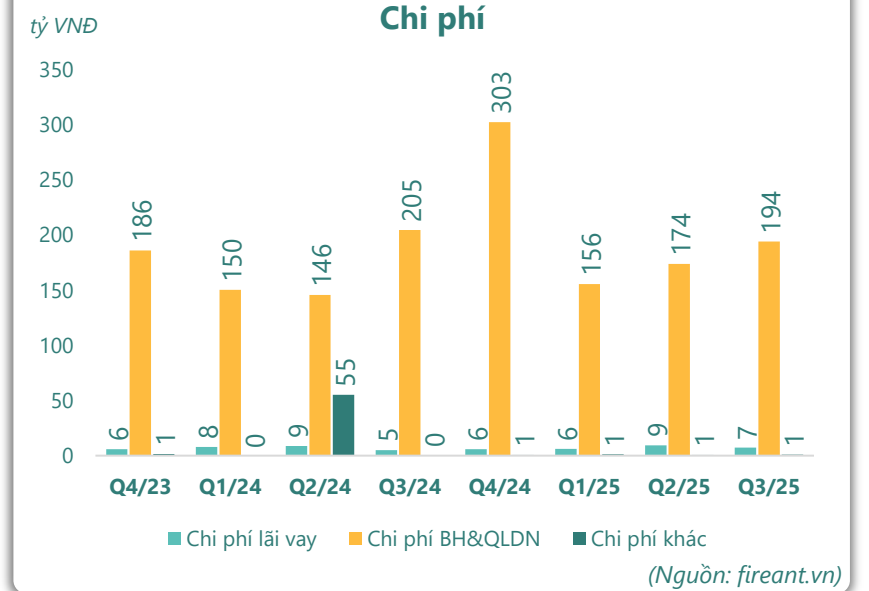
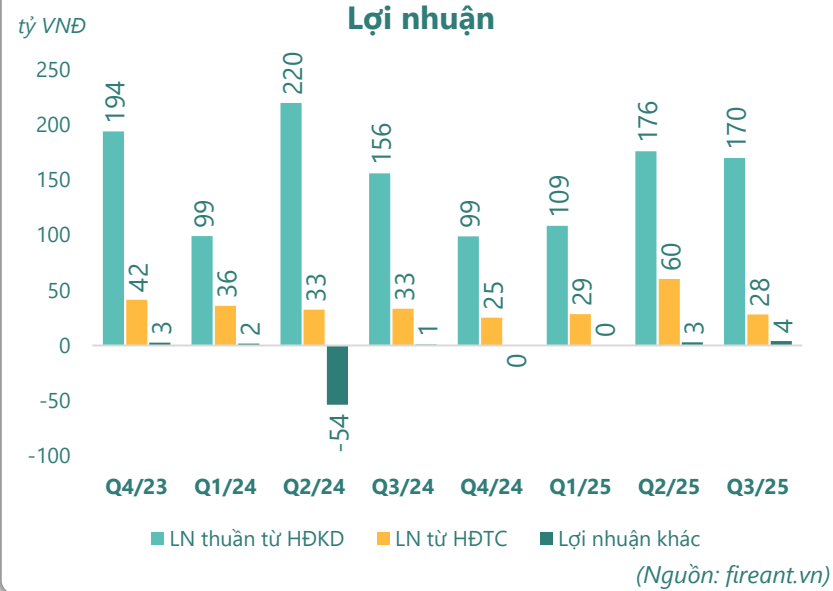
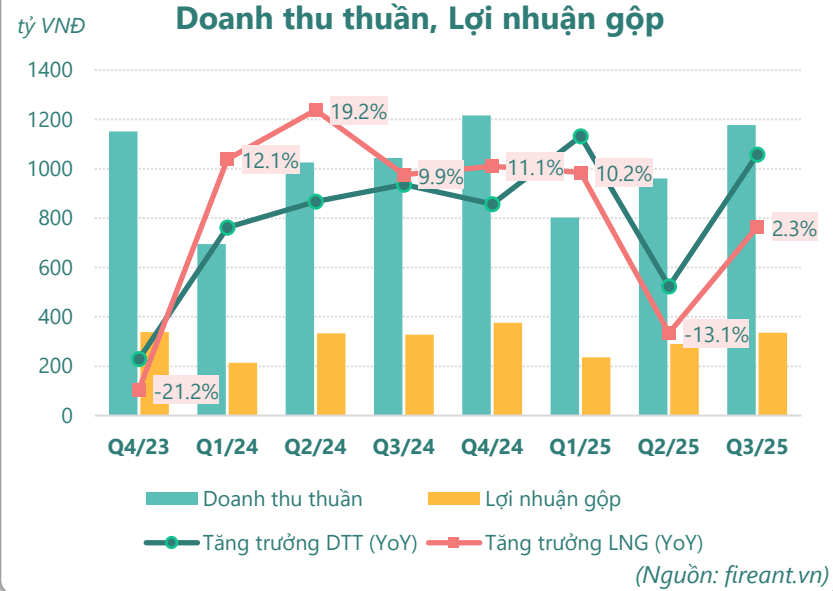
DT thuần 9T 2025
2,941
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 176 6.4%

LN thuần 9T 2025
455
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 21.0 -4.4%

LN sau thuế 9T 2025
358
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 28.0 8.6%



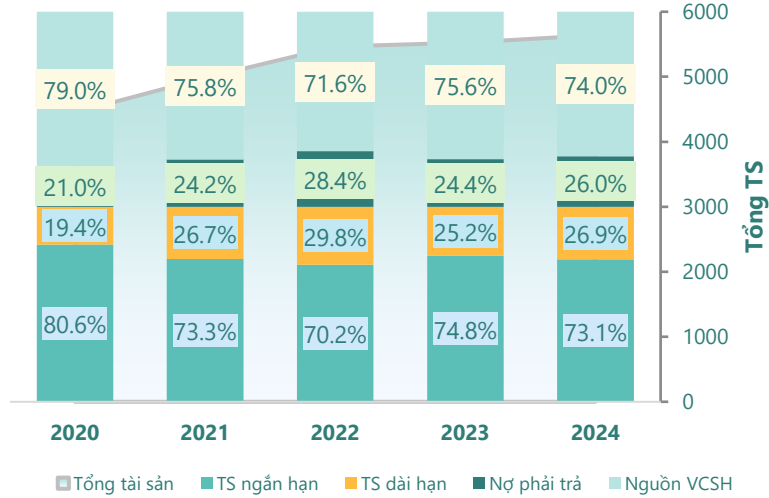
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

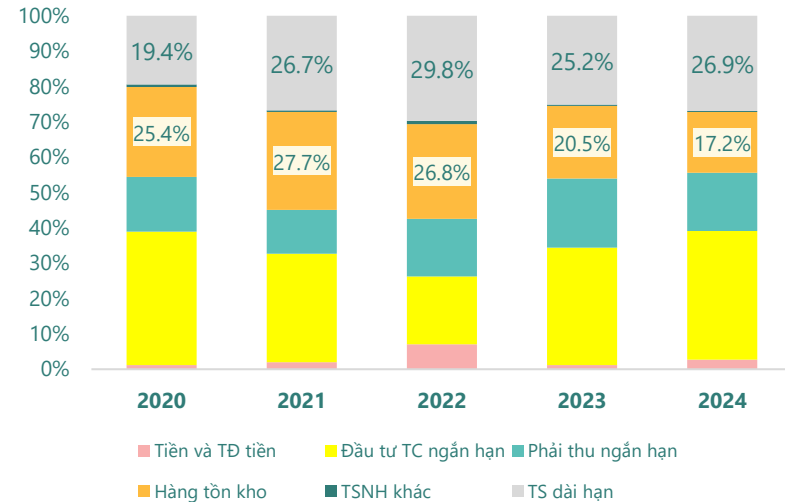
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

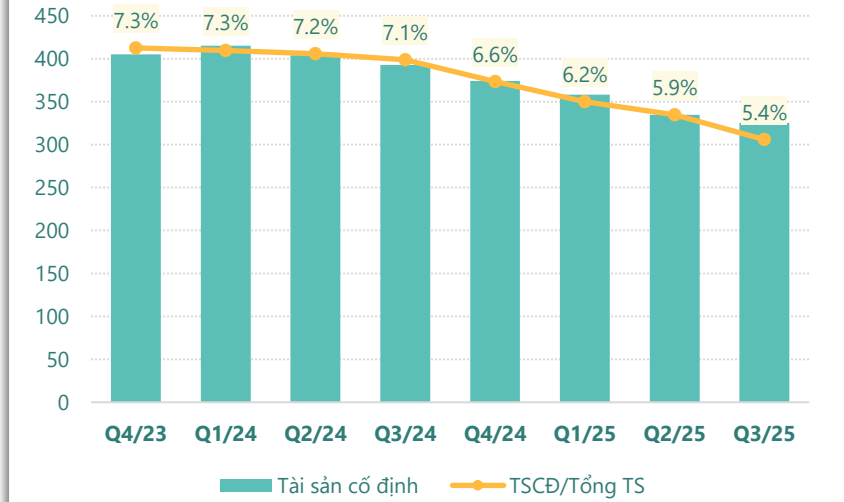
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

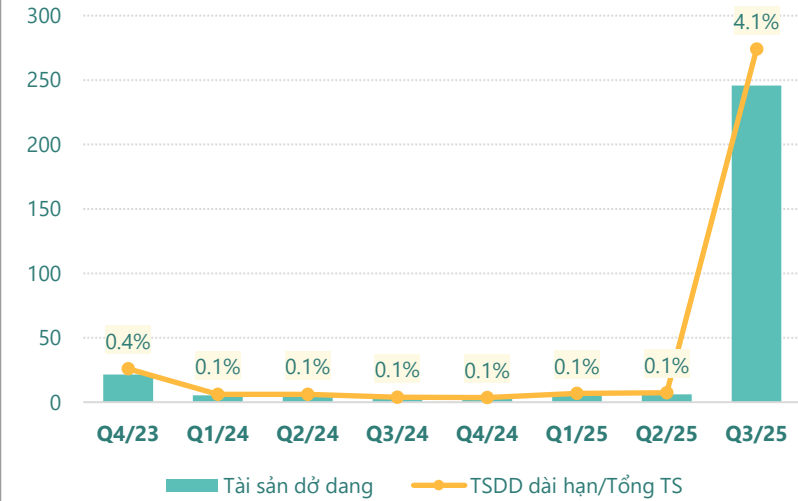
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

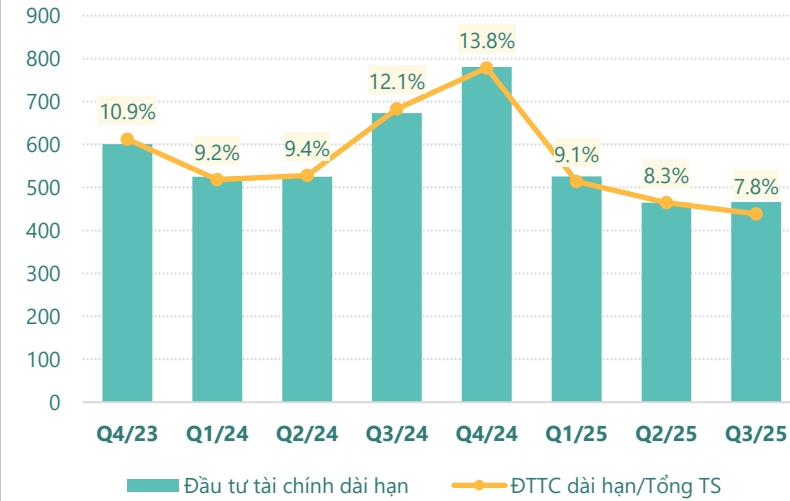
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

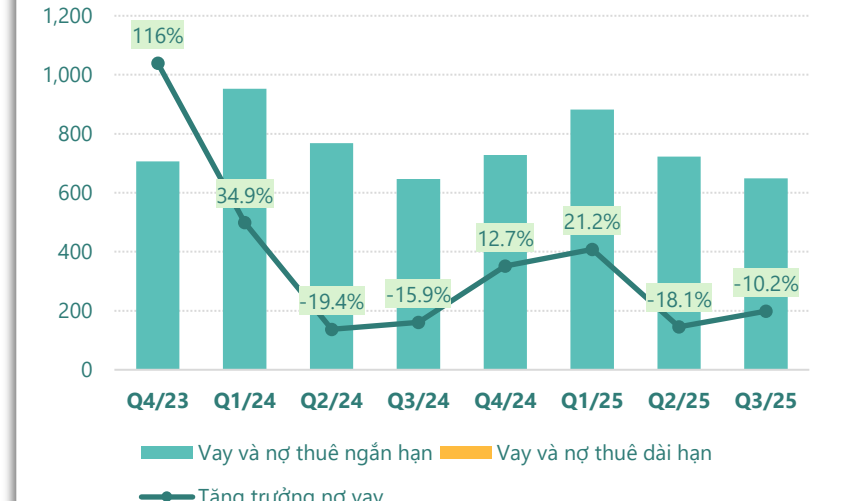
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

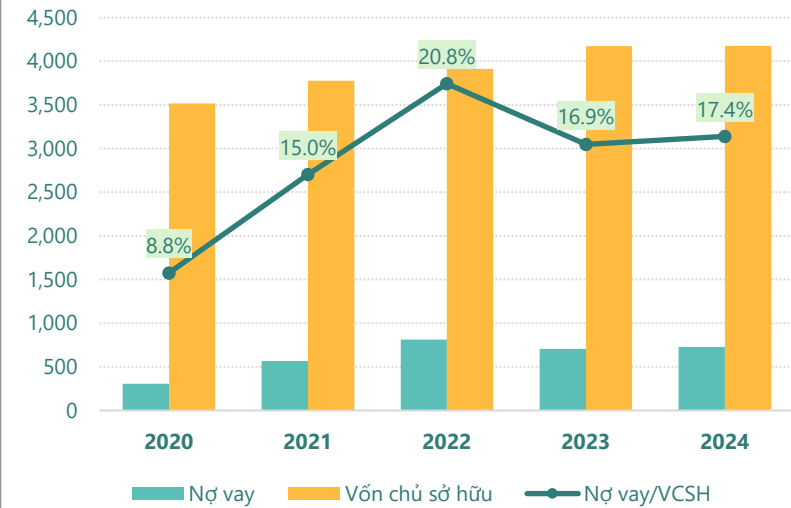


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

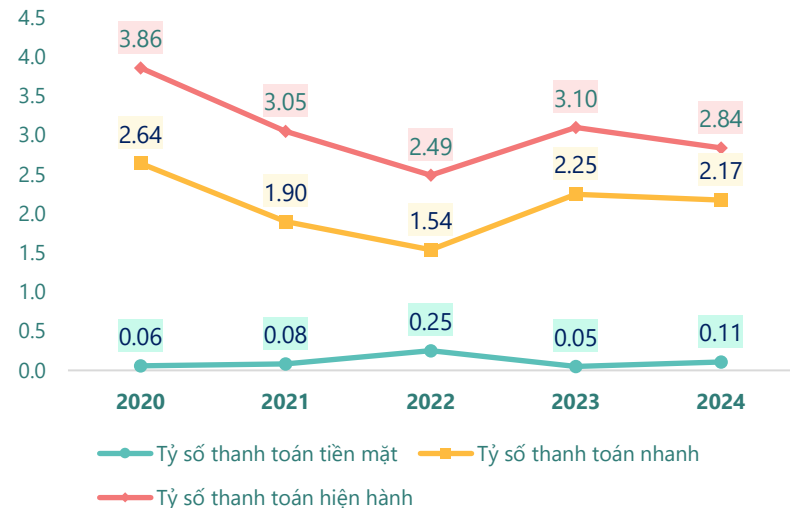
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



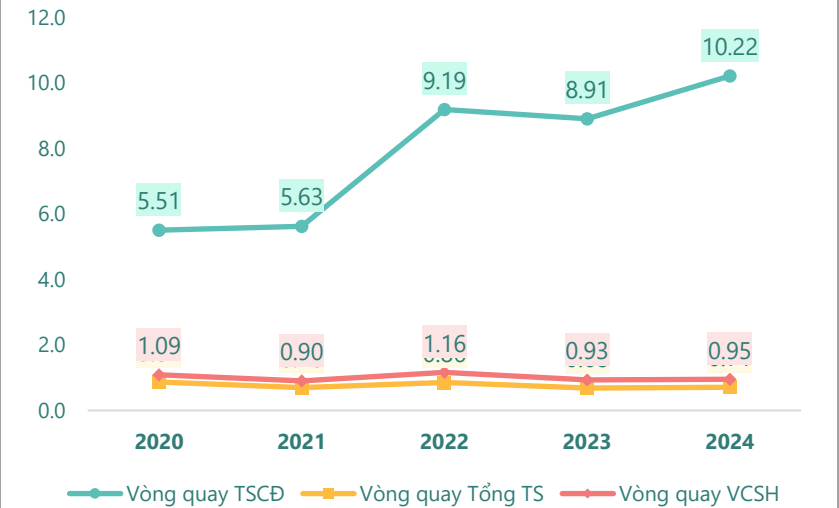
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



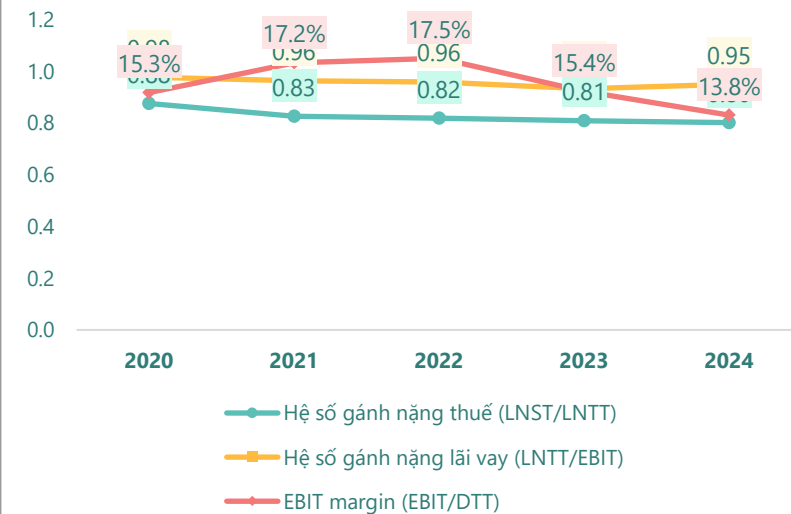
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



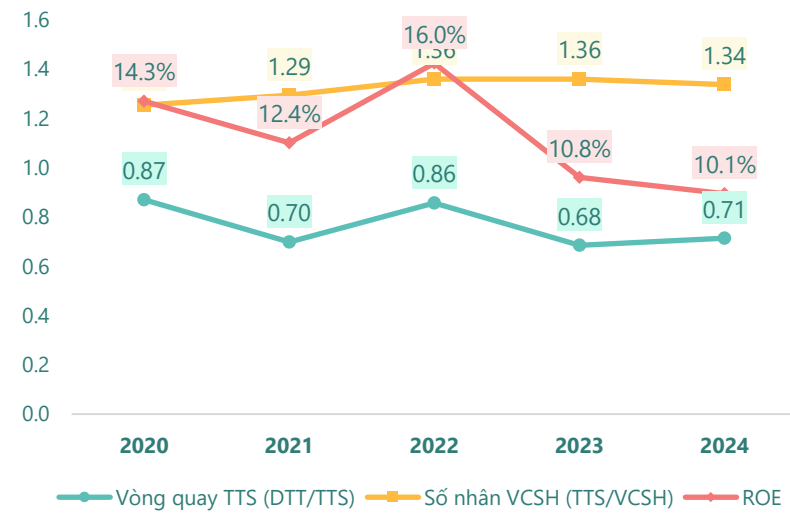
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



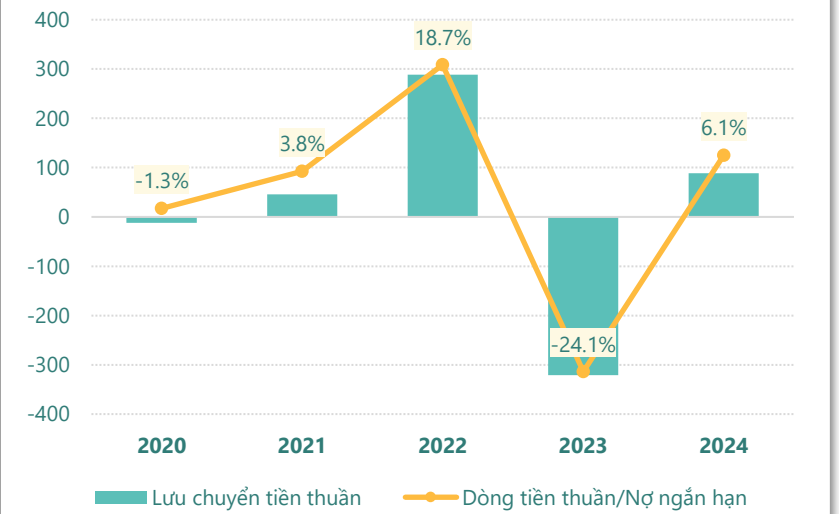
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,177	1,044	12.8%	2,941	2,765	6.4%
Giá vốn hàng bán	842	716	17.6%	2,080	1,890	10.1%
Lợi nhuận gộp	335	328	2.2%	861	875	-1.6%
Doanh thu HĐTC	35.1	40.1	-12.4%	147	130	13.2%
Chi phí TC	7.13	6.56	8.7%	30.2	27.8	8.3%
Chi phí lãi vay	7.40	5.11	44.7%	22.9	21.8	5.1%
LN trong công ty LKLD	1.36	0.00		1.62	0.15	983%
Chi phí bán hàng	140	134	4.4%	390	355	10.1%
Chi phí QLDN	54.5	71.3	-23.6%	134	147	-8.8%
LN thuần từ HĐKD	170	156	9.1%	455	476	-4.4%
Lợi nhuận khác	3.91	0.96	307%	7.02	-50.9	114%
LN trước thuế	174	157	10.9%	462	425	8.7%
Lợi nhuận sau thuế	135	130	4.0%	358	330	8.6%
LNST của CĐ cty mẹ	135	130	4.1%	358	330	8.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	36.5	243	411	-195	93.0	-15.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	259	-69.0	-290	45.3	43.6	49.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-185	-242	-38.7	154	-266	-25.8
Tiền đầu kỳ	31.2	142	73.7	155	160	30.5
Lưu chuyển tiền thuần	111	-68.4	81.8	4.24	-129	8.39
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	0.21	-0.17	-0.04	0.06	0.00
Tiền cuối kỳ	142	73.7	155	160	30.5	38.9

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	5,981	5,640	6.1%
Tài sản ngắn hạn	4,568	4,120	10.9%
Tiền và tương đương tiền	38.9	155	-74.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,081	2,048	1.6%
Phải thu ngắn hạn	1,083	932	16.2%
Hàng tồn kho	1,288	968	33.1%
Tài sản ngắn hạn khác	77.0	16.7	362%
Tài sản dài hạn	1,413	1,520	-7.0%
Phải thu dài hạn	145	146	-0.8%
Tài sản cố định	325	374	-13.1%
Bất động sản đầu tư	25.6	0	
Tài sản dở dang	246	3.05	7966%
Đầu tư tài chính dài hạn	466	780	-40.3%
Tài sản dài hạn khác	206	217	-4.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,548	1,464	5.7%
Nợ ngắn hạn	1,535	1,451	5.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	648	728	-10.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	461	318	44.7%
Nợ dài hạn	12.6	12.8	-1.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,434	4,176	6.2%
Vốn chủ sở hữu	4,434	4,176	6.2%
Vốn điều lệ	1,508	1,508	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

